



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2510-288 (25.1881)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu đầu nguồn tại nhà máy cấp nước Phố Hiến 1
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 chai 1,5 lít và 2 chai 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 09/10/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 09/10/2025 – 24/10/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-288	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,51	0,2 ÷ 1
6	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,7	6 ÷ 8,5
8	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,4	2
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	-	0,02
13	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
14	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	<0,2	2,4
15	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,007)	1,3
16	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
17	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-288	Ngưỡng giới hạn cho phép
18	Chloride (Cl ⁻)(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	9,1	250
19	Chromi (Cr)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	88	300
22	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2
24	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
25	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
26	Nickel (Ni)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,07
27	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,1	11
28	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,9
29	Natri (Na)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	3	200
30	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
31	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
32	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,7)	250
33	Sunfua (Sulfide) (S ₂)(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	111	1.000
36	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)(**)	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	0,05
37	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
38	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	30
39	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)(*)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=3)	50
40	Cacbon tetraclohua (CCl ₄)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	2

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-288	Ngưỡng giới hạn cho phép
41	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=1,5)	8
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
45	Benzene (C ₆ H ₆)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
47	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)(**)	US EPA 8270E:2018	µg/L	<0,3	9
48	Styren (C ₈ H ₈)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	20
49	Toluen (C ₇ H ₈)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
50	Xylen (C ₈ H ₁₀)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
51	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
53	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
57	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
58	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
59	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
60	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
61	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
62	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
63	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
64	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
65	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-288	Ngưỡng giới hạn cho phép
66	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
67	Clodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)(*)	HPL.GC01154 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	0,2
68	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
69	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
70	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
71	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
72	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
73	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
74	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
75	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
76	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
77	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
78	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
79	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
80	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007 & US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
81	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
82	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
83	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
84	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	200
85	Bromat (BrO ₃)(**)	US EPA 300.1:1993	µg/L	<2,5	10
86	Formaldehyde (CH ₂ O)(**)	US EPA Method 556: 1998	µg/L	<100	500
87	Monochloramine (NH ₂ Cl)(*)	SMEWW 4500 -Cl	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-288	Ngưỡng giới hạn cho phép
		G:2023			
88	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
89	Bromoform (CHBr ₃)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
90	Chloroform (CHCl ₃)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
91	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
92	Dibromoacetonitrile(C ₂ HBr ₂ N) (*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	70
93	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
94	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=0,3)	1
95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
96	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	50
97	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,07)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

(1): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh: Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2510-289 (25.1881)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu giữa nguồn tại số 52E Trung Nhị, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 chai 1,5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 09/10/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 09/10/2025 – 24/10/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-289	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-CI-G:2023	mg/L	0,392	0,2 ÷ 1
6	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,7	6 ÷ 8,5
8	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,4	2
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2510-290 (25.1881)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu cuối nguồn tại nhà máy cấp nước Tiên Lữ, xã Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 1 chai 1,5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 09/10/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 09/10/2025 – 24/10/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-290	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,002	0,01
4	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,311	0,2 ÷ 1
6	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,7	6 ÷ 8,5
8	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,5	2
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh: Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLD

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2510-291 (25.1881)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu đầu nguồn tại xí nghiệp nước Ân Thi
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai 1,5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 09/10/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 09/10/2025 – 24/10/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-291	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,002	0,01
4	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,529	0,2 ÷ 1
6	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
8	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,75	2
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
13	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
14	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	KPH (LOD=0,07)	2,4
15	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,007)	1,3
16	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
17	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,002	0,01
18	Chloride (Cl ⁻)(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	7,6	250
19	Chromi (Cr)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,002	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-291	Ngưỡng giới hạn cho phép
20	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	99	300
22	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2
24	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
25	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
26	Nickel (Ni) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,07
27	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,5	11
28	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,9
29	Natri (Na) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	2,96	200
30	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
31	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
32	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,7)	250
33	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	112	1.000
36	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻) ^(**)	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	0,05
37	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
38	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	30
39	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) ^(*)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=3)	50
40	Cacbon tetracloarua (CCl ₄) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	2
41	Dichloromethane	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-291	Ngưỡng giới hạn cho phép
	(CH ₂ Cl ₂)(*)				
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=1,5)	8
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
45	Benzene (C ₆ H ₆)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
47	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)(**)	US EPA 8270E:2018	µg/L	<0,3	9
48	Styren (C ₈ H ₈)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	20
49	Toluen (C ₇ H ₈)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
50	Xylen (C ₈ H ₁₀)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
51	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
53	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
57	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
58	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
59	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
60	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
61	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
62	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
63	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-291	Ngưỡng giới hạn cho phép
64	Atrazine($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,2)	100
65	Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,2)	5
66	Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,2)	30
67	Clodane ($C_{10}H_6Cl_8$)(*)	HPL.GC01154 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,8)	0,2
68	Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,2)	30
69	Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,08)	0,6
70	DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,1)	1
71	Dichlorprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,3)	100
72	Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,3)	9
73	Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,2)	200
74	Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,2)	9
75	MCPA ($C_9H_9ClO_3$)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,3)	2
76	Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,3)	10
77	Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,1)	20
78	Molinate ($C_9H_{17}NOS$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,2)	6
79	Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,2)	20
80	Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007 & US EPA 525.3:2012)	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,8)	20
81	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,2)	20
82	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,2)	2
83	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)(*)	EPA 551.1:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=1)	20
84	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)(**)	US EPA 8270 E: 2018	$\mu g/L$	<0,3	200

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-291	Ngưỡng giới hạn cho phép
85	Bromat (BrO_3) ^(**)	US EPA 300.1:1993	$\mu\text{g/L}$	<2,5	10
86	Formaldehyde (CH_2O) ^(**)	US EPA Method 556: 1998	$\mu\text{g/L}$	<100	500
87	Monochloramine (NH_2Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=70)	3.000
88	Bromodichloromethane (CHBrCl_2) ^(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	60
89	Bromoform (CHBr_3) ^(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
90	Chloroform (CHCl_3) ^(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	300
91	Dibromochloromethane (CHBr_2Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
92	Dibromoacetonitrile($\text{C}_2\text{HBr}_2\text{N}$) ^(*)	EPA 551.1:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	70
93	Dichloroacetonitrile ($\text{C}_2\text{HCl}_2\text{N}$) ^(*)	EPA 551.1:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20
94	Trichloroacetonitrile ($\text{C}_2\text{Cl}_3\text{N}$) ^(*)	EPA 551.1:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,3)	1
95	Acid monochloroacetic ($\text{C}_2\text{H}_3\text{ClO}_2$) ^(*)	EPA 552.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20
96	Acid dichloroacetic ($\text{C}_2\text{H}_2\text{Cl}_2\text{O}_2$) ^(*)	EPA 552.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	50
97	Acid trichloroacetic ($\text{C}_2\text{HCl}_3\text{O}_2$) ^(*)	EPA 552.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,07)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh: Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thần phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLD

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2510-292 (25.1881)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu nước giữa nguồn tại hộ gia đình ông Lê Xuân Mãi. Đc: phố Nguyễn Trung Ngạn, xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 1 chai 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 09/10/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 09/10/2025 – 24/10/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-292	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,002	0,01
4	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,468	0,2 ÷ 1
6	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
8	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,75	2
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh: Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2510-294 (25.1881)

- Tên mẫu/ Name of sample
- Loại mẫu/ Sample type
- Tên khách hàng/ Name of customer
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer
- Mô tả mẫu/ Description
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time
- Kết quả thử nghiệm/ Test results

: Mẫu nước đầu nguồn tại nhà máy cấp nước Khoái Châu
: Nước sạch
: Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
: Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
: Mẫu đựng trong 2 chai 1,5 lít ở điều kiện thường
: 09/10/2025
: Phạm Thanh Hiến
: 09/10/2025 – 24/10/2025
:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-294	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,461	0,2 ÷ 1
6	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
8	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,59	2
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
11	Trùng khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
12	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
13	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
14	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	KPH (LOD=0,07)	2,4
15	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,007)	1,3
16	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
17	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-294	Ngưỡng giới hạn cho phép
18	Chloride (Cl) ^(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	9,1	250
19	Chromi (Cr) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	86	300
22	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2
24	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
25	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
26	Nickel (Ni) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,07
27	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,4	11
28	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,9
29	Natri (Na) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	3	200
30	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
31	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
32	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,7)	250
33	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	110	1.000
36	Xyanua (Cyanide) (CN) ^(**)	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	0,05
37	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
38	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	30
39	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) ^(*)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=3)	50
40	Cacbon tetraclorea (CCl ₄) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US	µg/L	<0,1	2

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-294	Ngưỡng giới hạn cho phép
		EPA 8260D:2017			
41	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=1,5)	8
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
45	Benzene (C ₆ H ₆)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
47	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)(**)	US EPA 8270E:2018	µg/L	<0,3	9
48	Styren (C ₈ H ₈)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	20
49	Toluen (C ₇ H ₈)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
50	Xylen (C ₈ H ₁₀)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
51	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
53	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
57	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
58	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
59	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
60	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
61	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
62	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
63	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
64	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-294	Ngưỡng giới hạn cho phép
	dẫn xuất chloro-s-triazine(*)				
65	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5
66	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
67	Clodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)(*)	HPL.GC01154 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	0,2
68	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
69	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
70	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
71	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
72	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
73	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
74	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
75	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
76	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
77	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
78	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
79	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
80	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007 & US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20
81	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
82	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
83	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
84	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	200
85	Bromat (BrO ₃ ⁻)(**)	US EPA 300.1:1993	µg/L	<2,5	10

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-294	Ngưỡng giới hạn cho phép
86	Formaldehyde (CH ₂ O)(**)	US EPA Method 556: 1998	µg/L	<100	500
87	Monochloramine (NH ₂ Cl)(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
88	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
89	Bromoform (CHBr ₃)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
90	Chloroform (CHCl ₃)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
91	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
92	Dibromoacetonitrile(C ₂ HBr ₂ N)(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	70
93	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
94	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=0,3)	1
95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
96	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	50
97	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,07)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh: Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLD

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2510-295 (25.1881)

- | | |
|--|---|
| 1. Tên mẫu/ Name of sample | : Mẫu nước giữa nguồn tại nhà mẫu giáo thôn Kim Quan |
| 2. Loại mẫu/ Sample type | : Nước sạch |
| 3. Tên khách hàng/ Name of customer | : Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên |
| 4. Địa chỉ khách hàng/ Address of customer | : Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. |
| 5. Mô tả mẫu/ Description | : Mẫu đựng trong 1 chai 1 lít ở điều kiện thường |
| 6. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving | : 09/10/2025 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking | : Phạm Thanh Hiền |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ Testing time | : 09/10/2025 – 24/10/2025 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/ Test results | : |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-295	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,002	0,01
4	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,248	0,2 ÷ 1
6	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
8	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,77	2
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh: Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2510-296 (25.1881)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước cuối nguồn tại Khu công nghiệp số 5, xã Xuân Trúc, tỉnh Hưng Yên
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 chai 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 09/10/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 09/10/2025 – 24/10/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-296	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,002	0,01
4	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,233	0,2 ÷ 1
6	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
8	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	KPH (LOD=0,03)	2
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh: Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLD

Ths. Vũ Thị Cúc

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2510-293 (25.1881)

- Tên mẫu/ Name of sample: Cuối nguồn tại hộ GD Lê Xuân Đình. Địa chỉ: phố Bùi Thị Cúc, xã Ân Thi, Hưng Yên
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 1 chai 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 09/10/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 09/10/2025 – 24/10/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2510-293	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,002	0,01
4	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	KPH (LOD=1,5)	15
5	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,354	0,2 ÷ 1
6	Mùi(*)	HPL.GC 0139 : 2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
8	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,67	2
9	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh: Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.